

Số: 89/2023/QĐST-HNGĐ

Thanh Ba, ngày 29 tháng 11 năm 2023

**QUYẾT ĐỊNH CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

Căn cứ hồ sơ vụ án dân sự thụ lý số: 117/2023/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 10 năm 2023 về tranh chấp hôn nhân gia đình giữa:

Nguyên đơn: bà Phạm Thị T, sinh năm 1969.

Địa chỉ: Khu 3, xã N, huyện T, tỉnh Phú Thọ

Bị đơn: ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1963.

Địa chỉ: Khu 3, xã N, huyện T, tỉnh Phú Thọ.

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 55, 59, 62 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào điểm đ khoản 1 điều 12, Khoản 4 Điều 15, Khoản 7 Điều 26; Điểm a Khoản 5, Điểm d Khoản 5 Điều 27 nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội qui định về án phí và lệ phí Tòa án.

Căn cứ vào biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 21 tháng 11 năm 2023.

XÉT THẤY:

Việc thuận tình ly hôn và thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 21 tháng 11 năm 2023 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Do hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận thuận tình ly hôn giữa bà Phạm Thị T và ông Nguyễn Văn L.
2. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:
 - 2.1. *Về con chung:* các con chung đã trưởng thành, hai bên không đề nghị Tòa án giải quyết.
 - 2.2. *Về tài sản chung:*
Hai bên tự thoả thuận về việc chia tài sản chung khi ly hôn và đề nghị Tòa án công

nhận như sau:

2.2.1. Các tài sản chung của ông L và bà T phân chia gồm:

- 01 diện tích đất 100m² tại thửa đất số 334, tờ bản đồ số 35, địa chỉ: khu 3, xã N, huyện T, tỉnh Phú Thọ. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A0 611099 do Ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 03/3/2009 mang tên ông Nguyễn Văn L và và Phạm Thị T; Trên đất có 01 nhà xây cấp 4. Tổng giá trị nhà + đất hai bên tự xác định giá trị bằng 500.000.000đ (Năm trăm triệu đồng chẵn).

- 01 xe ô tô 05 chỗ ngồi, nhãn hiệu MITSUBISHI Biển đăng ký 19A – 380.19, giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 19 005838 do Công an tỉnh Phú Thọ cấp ngày 24/3/2021 mang tên chủ xe Phạm Thị T. Hai bên tự xác định giá trị xe ô tô bằng 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng chẵn).

Tài sản đồ dùng sinh hoạt gồm 01 bộ bàn ghế xa lông, 01 tủ kệ ti vi; và các đồ dùng sinh hoạt khác gồm 01 bếp ga, 01 tủ lạnh, 01 điều hòa, 01 bình nóng lạnh, 01 máy làm chổi, 01 máy giặt, 03 giường, 01 xe đạp điện, 02 máy khâu, 01 xe mô tô nhãn hiệu ANGEL BKS 19K6– 2161 (giấy đăng ký xe số 0120162 do Công an tỉnh Phú Thọ cấp ngày 16/9/2005 mang tên ông Nguyễn Văn L).

2.2.2. Khi ly hôn, ông L được sử dụng các tài sản gồm:

- 01 diện tích đất 100m² tại thửa đất số 334, tờ bản đồ số 35, địa chỉ: khu 3, xã N, huyện T, tỉnh Phú Thọ. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A0 611099 do Ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 03/3/2009 mang tên ông Nguyễn Văn L và và Phạm Thị T; Trên đất có 01 nhà xây cấp 4. Tổng giá trị nhà + đất hai bên tự xác định giá trị bằng 500.000.000đ (Năm trăm triệu đồng chẵn).

- 01 xe ô tô 05 chỗ ngồi, nhãn hiệu MITSUBISHI Biển đăng ký 19A – 380.19, giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 19 005838 do Công an tỉnh Phú Thọ cấp ngày 24/3/2021 mang tên chủ xe Phạm Thị T. Hai bên tự xác định giá trị xe ô tô bằng 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng chẵn); 01 xe mô tô nhãn hiệu ANGEL BKS 19K6– 2161 (giấy đăng ký xe số 0120162 do Công an tỉnh Phú Thọ cấp ngày 16/9/2005 mang tên ông Nguyễn Văn L); 01 bộ bàn ghế xa lông, 01 tủ kệ ti vi; 01 giường.

Ông Nguyễn Văn L có trách nhiệm thanh toán chênh lệch tài sản cho bà Phạm Thị T số tiền là 280.000.000đ (Hai trăm tám mươi triệu đồng chẵn). Thời hạn thanh toán vào ngày 21/11/2023 (xác nhận ông L đã thanh toán xong cho bà T ngày 21/11/2023)

2.2.3. Bà Phạm Thị T được sử dụng tài sản gồm: số tiền ông L thanh toán là 280.000.000đ (Hai trăm tám mươi triệu đồng chẵn); Các tài sản đồ dùng sinh hoạt gồm 01 bếp ga, 01 tủ lạnh, 01 điều hòa, 01 bình nóng lạnh, 01 máy làm chổi, 01 máy giặt, 02 giường, 01 xe đạp điện, 02 máy khâu.

2.3. *Về nợ chung, công sức đóng góp cho gia đình, đất nông nghiệp:* Không đề nghị Tòa án giải quyết.

2.4. *Về chi phí tố tụng:* Bà Phạm Thị T tự nguyện chịu toàn bộ chi phí tố tụng (chi phí xem xét thẩm định tại chỗ) với số tiền là 3.237.000đ (Ba triệu hai trăm ba mươi bảy nghìn đồng chẵn) (bà T đã nộp đủ chi phí tố tụng).

2.5. *Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm:* Miễn án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm cho ông Nguyễn Văn L (do ông L là người cao tuổi). Bà Phạm Thị T phải chịu 75.000đ (Bảy mươi lăm nghìn đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng chẵn) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2020/ 0003797 ngày 03/10/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Phú Thọ. Hoàn trả lại cho bà Phạm Thị T 225.000đ (hai trăm hai mươi lăm nghìn đồng chẵn) tiền án phí.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành/ph án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Thanh Ba;
- UBND xã N;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

Hà Thanh Loan

